

Số: 2082/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bảng biểu năm 2021 – 2022**

#### **GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;*

*Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Quyết định số 1410/QĐ-BVĐHYD ngày 21 tháng 05 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp bảng biểu năm 2021 - 2022;*

*Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 03./TTr-TCG ngày 17 tháng 08 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bảng biểu năm 2021 - 2022 và Báo cáo thẩm định số 01./BCTĐ-TTĐ ngày 26 tháng 08 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bảng biểu năm 2021 - 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bảng biểu năm 2021 - 2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Thương mại Đông Nam;
- Giá trúng thầu: 685.008.678 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi lăm triệu, không trăm lẻ tám nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng);

*Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.*

- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục danh mục trúng thầu đính kèm
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 2.** Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (J17-208-lmha) (3).

**GIÁM ĐỐC**  
  
Nguyễn Hoàng Bắc

**PHỤ LỤC DANH MỤC TRÚNG THẦU**  
(Kèm theo Quyết định số: 2682/QĐ-BVĐHYD ngày 31/ 8 /2021)

| STT | Danh mục hàng hóa                             | Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------|---------------|------------------|
| 1   | Bảng tên nhân viên phòng bệnh nội trú         | BN/DN1/Việt Nam                            | cái            | 715        | 18.396        | 13.153.140       |
| 2   | Đế để bảng tên nhân viên phòng khám nội trú   | ĐB/DN2/Việt Nam                            | cái            | 5          | 90.000        | 450.000          |
| 3   | Bảng tên phòng bệnh nội trú                   | BT/DN3/Việt Nam                            | cái            | 5          | 217.350       | 1.086.750        |
| 4   | Mặt bảng tên phòng bệnh nội trú               | MBT/DN4/Việt Nam                           | cái            | 10         | 340.200       | 3.402.000        |
| 5   | Bảng tên nhân viên phòng khám ngoại trú       | BT/DN5/Việt Nam                            | cái            | 275        | 60.750        | 16.706.250       |
| 6   | Đế để bảng tên nhân viên phòng khám ngoại trú | ĐBT/DN6/Việt Nam                           | cái            | 36         | 75.938        | 2.733.768        |
| 7   | Bảng tên nhân viên trên bảng thông tin        | BTNV/DN7/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 5          | 4.500.000     | 22.500.000       |
| 8   | Bảng tên phòng 01 mặt                         | BTP/DN8/Việt Nam                           | cái            | 10         | 95.063        | 950.630          |
| 9   | Bảng tên phòng 02 mặt                         | BTP/DN9/Việt Nam                           | cái            | 5          | 151.628       | 758.140          |
| 10  | Kệ để dụng cụ 1 ngăn                          | KDC/DN10/Việt Nam                          | cái            | 2          | 419.580       | 839.160          |
| 11  | Kệ để dụng cụ 2 tầng 2 ngăn                   | KDC/DN11/Việt Nam                          | Cái            | 1          | 339.660       | 339.660          |
| 12  | Kệ để dụng cụ 3 tầng 5 ngăn                   | KDC/DN12/Việt Nam                          | Cái            | 1          | 339.660       | 339.660          |
| 13  | Kệ để dụng cụ 1 tầng 3 ngăn                   | KDC/DN13/Việt Nam                          | Cái            | 2          | 719.280       | 1.438.560        |
| 14  | Kệ để dụng cụ 3 tầng 12 ngăn                  | KDC/DN14/Việt Nam                          | cái            | 1          | 769.230       | 769.230          |
| 15  | Kệ để dụng cụ 1 tầng 2 ngăn                   | KDC/DN15/Việt Nam                          | cái            | 1          | 729.270       | 729.270          |
| 16  | Hộp để thẻ BHYT                               | HT/DN16/Việt Nam                           | cái            | 1          | 41.310        | 41.310           |



| STT | Danh mục hàng hóa                                            | Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------|---------------|------------------|
| 17  | Kệ để sổ thông tin trong phòng bệnh nội trú                  | KTT/DN17/Việt Nam                          | cái            | 10         | 778.050       | 7.780.500        |
| 18  | Hộp để phiếu thông tin                                       | HDP/DN18/Việt Nam                          | cái            | 42         | 237.600       | 9.979.200        |
| 19  | Bảng thông tin bằng kính                                     | BK/DN19/Việt Nam                           | m <sup>2</sup> | 10         | 1.500.000     | 15.000.000       |
| 20  | Bảng thông tin bằng tole từ                                  | BTT/DN20/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 15         | 1.500.000     | 22.500.000       |
| 21  | Bảng thông tin bằng mica dày 4mm                             | BTT/DN21/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 10         | 2.250.000     | 22.500.000       |
| 22  | Bảng thông tin bằng mica dày 3mm                             | BTT/DN22/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 100        | 2.250.000     | 225.000.000      |
| 23  | Bảng thông tin bằng mica dày 2mm                             | BTT/DN23/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 20         | 2.250.000     | 45.000.000       |
| 24  | Bảng thông tin bằng mica dày 3mm sơn                         | BTT/DN24/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 20         | 2.250.000     | 45.000.000       |
| 25  | Bảng thông tin bằng formex                                   | BTT/DN25/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 20         | 900.000       | 18.000.000       |
| 26  | Bảng mã vi khuẩn                                             | BM/DN26/Việt Nam                           | cái            | 91         | 10.950        | 996.450          |
| 27  | Bảng mã vi khuẩn                                             | BM/DN27/Việt Nam                           | cái            | 20         | 10.950        | 219.000          |
| 28  | Bảng thông báo nghi lễ                                       | BTT/DN28/Việt Nam                          | cái            | 4          | 600.000       | 2.400.000        |
| 29  | Banrol thông báo                                             | BR/DN29/Việt Nam                           | m <sup>2</sup> | 70         | 60.000        | 4.200.000        |
| 30  | Nhãn cảnh báo LASA thuốc                                     | NCB/DN30/Việt Nam                          | cái            | 1.100      | 21.600        | 23.760.000       |
| 31  | Giấy A4 in ép plastic                                        | GE4/DN31/Việt Nam                          | tờ             | 50         | 15.000        | 750.000          |
| 32  | Giấy A3 in ép plastic                                        | GE3/DN32/Việt Nam                          | tờ             | 50         | 30.000        | 1.500.000        |
| 33  | Băng keo chống trượt dán thang bộ                            | BK/DN33/Việt Nam                           | cuộn           | 25         | 15.000        | 375.000          |
| 34  | Băng keo phản quang dán trong nhà vệ sinh phòng bệnh nội trú | BKPQ/DN34/Việt Nam                         | cuộn           | 6          | 45.000        | 270.000          |

| STT | Danh mục hàng hóa                                     | Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------|---------------|------------------|
| 35  | Băng keo phản quang dán nền đánh dấu vị trí xếp hàng  | BKD/DN35/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 5          | 600.000       | 3.000.000        |
| 36  | Dung dịch tăng dính băng keo                          | DD/DN36/Việt Nam                           | hộp            | 1          | 45.000        | 45.000           |
| 37  | Băng keo dán nền                                      | BKD/DN37/Việt Nam                          | cuộn           | 30         | 67.500        | 2.025.000        |
| 38  | Băng keo 2 mặt cường lực                              | BKL/DN38/Việt Nam                          | cuộn           | 6          | 90.000        | 540.000          |
| 39  | Chất tẩy rửa đa năng                                  | CTR/DN39/Việt Nam                          | chai           | 4          | 90.000        | 360.000          |
| 40  | Nhãn phân loại chất thải dán cho thùng 15 lít         | NPL/DN40/Việt Nam                          | tấm            | 2.000      | 3.000         | 6.000.000        |
| 41  | Nhãn phân loại chất thải dán cho thùng 10 lít         | NPL/DN41/Việt Nam                          | tấm            | 2.000      | 3.000         | 6.000.000        |
| 42  | Nhãn phân loại chất thải dán trên thùng rác xe tiêm   | NPL/DN42/Việt Nam                          | tấm            | 2.000      | 3.000         | 6.000.000        |
| 43  | Nhãn phân loại chất thải gây độc tế bào/hóa chất thải | NPL/DN43/Việt Nam                          | tấm            | 3.100      | 3.000         | 9.300.000        |
| 44  | Nhãn decal tên vật tư, tên khoa dán bìa hồ sơ         | NĐC/DN44/Việt Nam                          | tấm            | 3.000      | 3.000         | 9.000.000        |
| 45  | Nhãn decal dán bảng                                   | NDB/DN45/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 50         | 450.000       | 22.500.000       |
| 46  | Dán decal in kỹ thuật số                              | DKT/DN46/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 50         | 450.000       | 22.500.000       |
| 47  | Dán decal                                             | DĐC/DN47/Việt Nam                          | m <sup>2</sup> | 50         | 450.000       | 22.500.000       |
| 48  | Standee để bàn khổ A4                                 | STA4/DN48/Việt Nam                         | cái            | 70         | 300.000       | 21.000.000       |
| 49  | Standee để bàn khổ A5                                 | STA5/DN49/Việt Nam                         | cái            | 10         | 150.000       | 1.500.000        |
| 50  | Standee chữ X                                         | ST/DN50/Việt Nam                           | cái            | 15         | 450.000       | 6.750.000        |

[illegible]